

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ BẮC MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ BẮC MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAC MINH INVESTMENTS AND TRADING INTERNATIONAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108197270

**3. Ngày thành lập:** 23/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, ngõ 168/97, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933     |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299     |
| 5.  | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532     |
| 6.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020     |
| 7.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>+ Dịch vụ thương mại điện tử<br>+ Sàn giao dịch thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791     |
| 8.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất, gia công hàng gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng may mặc, hàng đan, móc, các sản phẩm làm từ gỗ, nhựa, tre, nứa và các vật liệu tết bện;<br>- Sản xuất cung cấp, lắp ráp, lắp đặt máy móc thi công xây dựng, phương tiện vận tải, ô tô, xe máy, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, trang thiết bị bưu chính viễn thông;<br>- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư ngành nước;<br>- Sản xuất máy móc, thiết bị công nghiệp; | 3290     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề)<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường và các loại hình vui chơi, giải trí Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                          | 9329 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất y tế, hóa chất bảo vệ thực vật và hóa chất Nhà nước cấm)<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 12. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>+ Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>+ Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6329 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư ngành nước;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống tại nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường và các loại hình vui chơi, giải trí nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 16. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4773 |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                           | 4932        |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG | P.706, nhà H1-3, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 600.000.000           | 40,000    | 011931075                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRẦN VIỆT CƯỜNG       | P.408, A10 Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | 600.000.000           | 40,000    | 013025085                                                                                                                                         |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ THÚY VÂN   | Tổ 5, cụm 4, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | 300.000.000           | 20,000    | 013141356                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THÚY VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/09/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013141356

Ngày cấp: 14/01/2009

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 5, cụm 4, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 5, cụm 4, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

